

Phụ lục I
CÁC CHỈ TIÊU DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2027
(Kèm theo Kết luận số 106-KL/TW, ngày 15/10/2026
của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến năm 2027
I	VỀ KINH TẾ		
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP)	%	$\geq 10,0$
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,8 Phần đầu đạt 4
1.2	Công nghiệp - xây dựng	%	12,2
	<i>Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	%	12,3
1.3	Dịch vụ	%	9,8
2	GDP bình quân đầu người	USD	Khoảng 6.100
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	11,5 - 12,5
4	Tỉ lệ nội địa hoá một số ngành công nghiệp chủ lực	%	40 - 42
5	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP	%	25,4
6	Giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	1.560
7	Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%	Khoảng 4,5
8	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	14
9	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hoá	%	15
10	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu hàng hoá	%	12
11	Tăng trưởng doanh số thương mại điện tử	%	15 - 17
12	Tăng trưởng ngành công nghiệp văn hoá	%	Khoảng 10
13	Số lượt khách quốc tế đến Việt Nam	Triệu lượt khách	28 - 29
14	Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GDP	%	36 - 38
15	Tốc độ tăng năng suất lao động	%	8,6
16	Tổng tích lũy tài sản so với GDP	%	33,2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến năm 2027
17	Tiêu dùng cuối cùng so với GDP	%	62,4
18	Tỉ trọng kinh tế số trong GDP	%	Khoảng 23,5
19	Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp	%	37
20	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	10
21	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế	Triệu doanh nghiệp	1,18
22	Tỉ lệ đô thị hoá	%	54
II	VỀ VĂN HOÁ, XÃ HỘI		
23	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	74,8
24	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	25,3
25	Tỉ lệ thất nghiệp trong độ tuổi ở khu vực thành thị	%	< 4
26	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	30
27	Tỉ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin	%	63
28	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	33
29	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động	%	28
30	Tỉ lệ giảm hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	Điểm%	1 - 1,5
31	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Bác sĩ	15,5
32	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường	36
33	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	96,7
34	Tỉ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	20
35	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	> 95
36	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,781
III	VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU		
37	Tỉ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	95
38	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	%	65

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến năm 2027
39	Tỉ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	98
40	Tỉ lệ cơ sở công nghiệp áp dụng sản xuất xanh	%	30
41	Tỉ lệ tổn thất điện năng	%	5,95
42	Tỉ lệ doanh nghiệp công nghiệp áp dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả	%	55
43	Tỉ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	96
44	Tỉ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển trong diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia	%	0,36
45	Tỉ lệ che phủ rừng	%	42,03

Phụ lục II
MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG GRDP NĂM 2027
CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Kết luận số 106-KL/TW, ngày 15/10/2026
của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV)

TT	Địa phương	GRDP mục tiêu năm 2027 (%)
1	Thành phố Hà Nội	11,1
2	Thành phố Hồ Chí Minh	10,4
3	Thành phố Hải Phòng	13
4	Thành phố Quảng Ninh	12
5	Thành phố Bắc Ninh	10,5
6	Thành phố Huế	10
7	Thành phố Đà Nẵng	11
8	Thành phố Đồng Nai	11
9	Thành phố Cần Thơ	10,6
10	Lai Châu	10
11	Điện Biên	10,4
12	Sơn La	9,3
13	Lào Cai	10,2
14	Phú Thọ	11
15	Tuyên Quang	10,5
16	Cao Bằng	10
17	Thái Nguyên	10,5
18	Lạng Sơn	10
19	Hưng Yên	10,5
20	Ninh Bình	10,5

TT	Địa phương	GRDP mục tiêu năm 2027 (%)
21	Thanh Hoá	11
22	Nghệ An	10,5
23	Hà Tĩnh	10,1
24	Quảng Trị	9,0
25	Quảng Ngãi	9,0
26	Gia Lai	10
27	Đắk Lắk	10,8
28	Khánh Hoà	10,5
29	Lâm Đồng	11
30	Tây Ninh	10
31	Đồng Tháp	8,7
32	Vĩnh Long	10,2
33	An Giang	10,7
34	Cà Mau	10
